xiàng mù

橡木

noun · oak wood

Example Sentences

Zhè zhāng zhuō zi shì xiàng mù zuò de
这 张 桌 子是 橡 木做的。

This table is made of oak wood.

Xiàng mù dì bǎn fēi cháng nài yòng
橡 木地板非 常 耐 用 。

Oak wood flooring is very durable.

Trace each character, then write the word on your own.

橡 橡 橡 橡 橡 橡 橡 橡 橡 橡 橡

橡 橡 橡 橡 橡 橡 橡

木 木 木 木 木 木 木